

**Biểu số 01**

**ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTOQ PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MN NĂM 2024  
THỰC HIỆN CƠ CHẾ THÍ ĐIỂM THEO NGHỊ QUYẾT 193/NQ-HĐND NGÀY 11/7/2024 CỦA HĐND TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(Kèm theo Báo cáo số 50 / BC-BKTXH ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Ban KTXH, HĐND huyện Tuần Giáo)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2024					Địa điểm	Tổng MĐT (dự kiến)	Số tiền điều chỉnh		Lý do điều chỉnh (tăng, giảm)	Ghi chú
		Tổng cộng	Năm 2024		Nguồn năm 2023 chuyển sang				NSTW	NSDP		
			NSTW	NSDP	NSTW	NSDP						
<b>1</b>	<b>Điều chỉnh giảm vốn sự nghiệp</b>	<b>20.535,494820</b>	<b>2.664,000</b>		<b>17.871,494820</b>			<b>17.619,831</b>				
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	133,000			133,000			133,000				
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề)	133,000			133,000			133,000			Không có nội dung chi	
	Trung tâm GDNN-GDTX	133,000			133,000			133,000				
<b>2</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực</b>	<b>73,000</b>			<b>73,000</b>			<b>0,073</b>				
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	73,000			73,000			0,073				
	UBND xã Quài Tở	73,000			73,000			0,073			Hết nhiệm vụ chi	
<b>3</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>18.638,956</b>	<b>2.580,000</b>		<b>16.058,956</b>			<b>16.180,420</b>				
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN(sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề)	2.147,724	232,000		1.915,724			1.827,420				
	Trung tâm GDNN-GDTX	2.147,724	232,000		1.915,724			1.827,420			Không còn đối tượng	
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN (sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề)	16.491,232	2.348,000		14.143,232			14.353,000			Không còn đối tượng	
	+ Trung tâm GDNN- GDTX	15.163,232	2.348,000		12.815,232			13.025,000				
	+ Phòng Lao động - TBXH	1.328,000			1.328,000			1.328,000				
<b>4</b>	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	<b>789,000</b>			<b>789,000</b>			<b>789,000</b>				
-	Sự nghiệp kinh tế	789,000			789,000			789,000			Không có nội dung chi	
	Xã Phình Sáng	44,000			44,000			44,000				
	Xã Rạng Đông	43,000			43,000			43,000				
	Xã Ta Ma	43,000			43,000			43,000				
	Xã Pú Nhung	45,000			45,000			45,000				
	Xã Quài Nưa	44,000			44,000			44,000				
	Xã Quài Tở	45,000			45,000			45,000				
	Xã Quài Cang	45,000			45,000			45,000				
	Xã Pú Xí	43,000			43,000			43,000				
	Xã Tỏa Tinh	45,000			45,000			45,000				
	Xã Tênh Phóng	43,000			43,000			43,000				

	Xã Chiềng Sinh	43,000			43,000				43,000			
	Xã Chiềng Đông	45,000			45,000				45,000			
	Xã Nà Tông	43,000			43,000				43,000			
	Xã Mùn Chung	43,000			43,000				43,000			
	Xã Mường Khong	43,000			43,000				43,000			
	Xã Nà Sáy	43,000			43,000				43,000			
	Xã Mường Thín	44,000			44,000				44,000			
	Xã Mường Mùn	45,000			45,000				45,000			
<b>5</b>	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>751,870820</b>			<b>751,870820</b>				<b>367,670</b>			
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển KT-XH các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù (sự nghiệp văn hóa thông tin)	191,000			191,000				191,000			Không còn đối tượng
	Phòng Dân tộc	191,000			191,000				191,000			
-	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (đảm bảo xã hội)	560,870820			560,870820				176,670			Không còn đối tượng, xã không có báo cáo viên để thực hiện tuyên truyền
	+ Đảm bảo xã hội	560,870820			560,870820				176,670			
	Phòng Dân tộc	560,870820			560,870820				112,670			
	UBND xã Rạng Đông								64,000			
<b>6</b>	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>149,668</b>	<b>84,000</b>		<b>65,668</b>				<b>149,668</b>			
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hóa thông tin)	46,000	46,000						46,000			
	UBND xã Rạng Đông	46,000	46,000						46,000			Trả lại vì xã không thực hiện được
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp văn hóa thông tin)	1,668			1,668				1,668			Năm 2024 không giao, 1,668 triệu đồng chuyển nguồn, không thực hiện được Nội dung TĐA
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1,668			1,668				1,668			
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (sự nghiệp kinh tế)	102,000	38,000		64,000				102,000			
	UBND xã Rạng Đông	51,000	19,000		32,000				51,000			không có khả năng thực hiện được
	UBND xã Chiềng Đông	51,000	19,000		32,000				51,000			không có khả năng thực hiện được
<b>II</b>	<b>Điều chỉnh tăng</b>							<b>53.200,000</b>	<b>17.619,831</b>			
<b>II.1</b>	<b>Duy tu, sửa chữa các công trình sau đầu tư, các công trình bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt, sạt lở đất</b>							<b>53.200,000</b>	<b>17.504,659</b>			
*	<b>Ban quản lý dự án và PTQĐ</b>							<b>27.500,0</b>	<b>8.700,0</b>			
1	Duy tu, sửa chữa tuyến đường khu vực bản Nà Sáy - bản Pa Cá											Xã Nà Sáy 4.500,0 1.500,0
2	Duy tu, sửa chữa đường Phiêng Pi - Trung Đình xã Pú Nhung											Xã Pú Nhung 3.000,0 1.000,0

3	Duy tu, sửa chữa tuyến đường từ bản Bàng sán - Bản Biếng - Bông Ban - bản Đưa - Ến Pầu - Môn - Hới Nọ - Hới Trong xã Quài Tở						Xã Quài Tở	10.000,0	3.000,0		
4	Duy tu sửa chữa đường Mường Thín - Mường Mùn (GD2)						Xã Mường Thín, xã Mường Mùn	10.000,0	3.200,0		
*	<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>							<b>12.500,0</b>	<b>4.400,0</b>		
1	Duy tu, sửa chữa trường THCS Quài Cang						Xã Quài Cang	2.500	900,0		
2	Duy tu, sửa chữa trường TH&THCS Nà Sáy						Xã Nà Sáy	2.500	900,0		
3	Duy tu, sửa chữa trường PTDTBT TH&THCS Tênh Phông						xã Tênh Phông	2.000	700,0		
4	Duy tu, sửa chữa trường TH Phình Sáng						Xã Phình Sáng	2.500	900,0		
5	Duy tu, sửa chữa trường Mầm non Họa Mi						Xã Quài Tở	3.000	1.000,0		
*	<b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>							<b>13.200,0</b>	<b>4.404,659</b>		
1	Duy tu, Sửa chữa đường bản Bó - bản Nôm Chăn						Chiềng Đông	2.700	1.100		
2	Duy tu, Sửa chữa các tuyến đường xã Tòa Tinh						Tòa Tinh	5.000	1.700		
3	Duy tu, Sửa chữa các tuyến đường xã Tênh Phông, Quài cang, Quài Nưa, Pủ Nhung, Phình Sáng						Tênh Phông	3.000	800		
4	Duy tu, Sửa chữa đường Xã Pủ xi, Mường mùn, Mùn Chung, Rạng đồng,						Pủ Xi, Mường Mùn, Mùn Chung	2.500	804,659		
<b>II.2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>								<b>115,172</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>								<b>115,172</b>		
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hóa thông tin)								<b>115,172</b>		
*	Phòng Dân tộc:								<b>115,172</b>		
	Kinh phí tham gia Hội thi tìm hiểu pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc tại tỉnh Điện Biên năm 2024								115,172		

Biểu số 02

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2024 CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Báo cáo số 50 / BC-BKTXH ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Ban KTXH, HĐND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao		KH điều chỉnh trung hạn		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tăng	Giảm			Tăng	Giảm		
	<b>TỔNG SỐ</b>		36.822	35.726	35.726	35.726	0	0	0	14.040	4.500	4.500	14.040	
I	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi		36.822	35.726	35.726	35.726	0	0	0	14.040	4.500	4.500	14.040	
*	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		8.822	8.381	8.381	8.381	0	0	0	3.000	0	3.000	0	
1	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu Á Lệnh, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	174/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	8.822	8.381	8.381	8.381				3.000		3.000	0	Chờ dự án Đường từ bản Phiêng Hoa - Á Lệnh, xã Phình Sáng xong thì mới có đường để vận chuyển vật liệu vào để thi công
*	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực		28.000	27.345	27.345	27.345	0	0	0	11.040	4.500	1.500	14.040	
	<b>Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024</b>													
1	Điểm trường mầm non + Tiểu học khu TĐC Á Lệnh xã Phình Sáng	112/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.300	3.135	3.135	3.135				1.500		1.500	0	Chờ dự án Đường từ bản Phiêng Hoa - Á Lệnh, xã Phình Sáng xong thì mới có đường để vận chuyển vật liệu vào để thi công
2	Nhà văn hóa xã Nà Tông	113/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.200	3.040	3.040	3.040				1.000	1.500		2.500	
3	Nhà văn hóa xã Rạng Đông	108/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.600	3.420	3.420	3.420				2.040	500		2.540	
4	Nhà văn hóa xã Ta Ma	116/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.000	2.850	2.850	2.850				1.500	500		2.000	
5	Đường vào khu dân cư Huổi Máu, xã Mường Khong	107/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	14.900	14.900	14.900	14.900				5.000	2.000		7.000	

Bảng 2  
 MÔ HÌNH MẢNG SẢN PHẨM VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỦ YẾU TRONG MẢNG SẢN PHẨM (Đơn vị: triệu đồng, nghìn tấn)  
 (Số liệu tính toán dựa trên số liệu báo cáo của các doanh nghiệp trong ngành, số liệu của các cơ quan chức năng có liên quan)

STT	Mô hình sản xuất	Sản phẩm chính		Sản phẩm phụ (tính theo giá trị)						Tổng giá trị sản phẩm	Đơn vị tính	
		Tên sản phẩm	Số lượng	Giá trị	Tên sản phẩm	Số lượng	Giá trị	Tên sản phẩm	Số lượng			Giá trị
1	Chăn nuôi lợn	Thịt lợn	1000	10000	Da lợn	1000	10000	Thịt lợn	1000	10000	10000	kg
2	Chăn nuôi bò	Thịt bò	500	5000	Da bò	500	5000	Thịt bò	500	5000	5000	kg
3	Chăn nuôi gà	Thịt gà	2000	20000	Da gà	2000	20000	Thịt gà	2000	20000	20000	kg
4	Chăn nuôi vịt	Thịt vịt	1500	15000	Da vịt	1500	15000	Thịt vịt	1500	15000	15000	kg
5	Chăn nuôi heo sữa	Thịt heo sữa	800	8000	Da heo sữa	800	8000	Thịt heo sữa	800	8000	8000	kg
6	Chăn nuôi dê	Thịt dê	300	3000	Da dê	300	3000	Thịt dê	300	3000	3000	kg
7	Chăn nuôi ngựa	Thịt ngựa	100	1000	Da ngựa	100	1000	Thịt ngựa	100	1000	1000	kg
8	Chăn nuôi chó	Thịt chó	50	500	Da chó	50	500	Thịt chó	50	500	500	kg
9	Chăn nuôi mèo	Thịt mèo	20	200	Da mèo	20	200	Thịt mèo	20	200	200	kg
10	Chăn nuôi lợn nái	Thịt lợn nái	1000	10000	Da lợn nái	1000	10000	Thịt lợn nái	1000	10000	10000	kg
11	Chăn nuôi bò sữa	Thịt bò sữa	500	5000	Da bò sữa	500	5000	Thịt bò sữa	500	5000	5000	kg
12	Chăn nuôi gà thả	Thịt gà thả	2000	20000	Da gà thả	2000	20000	Thịt gà thả	2000	20000	20000	kg
13	Chăn nuôi vịt thả	Thịt vịt thả	1500	15000	Da vịt thả	1500	15000	Thịt vịt thả	1500	15000	15000	kg
14	Chăn nuôi heo sữa thả	Thịt heo sữa thả	800	8000	Da heo sữa thả	800	8000	Thịt heo sữa thả	800	8000	8000	kg
15	Chăn nuôi dê thả	Thịt dê thả	300	3000	Da dê thả	300	3000	Thịt dê thả	300	3000	3000	kg
16	Chăn nuôi ngựa thả	Thịt ngựa thả	100	1000	Da ngựa thả	100	1000	Thịt ngựa thả	100	1000	1000	kg
17	Chăn nuôi chó thả	Thịt chó thả	50	500	Da chó thả	50	500	Thịt chó thả	50	500	500	kg
18	Chăn nuôi mèo thả	Thịt mèo thả	20	200	Da mèo thả	20	200	Thịt mèo thả	20	200	200	kg
19	Chăn nuôi lợn nái thả	Thịt lợn nái thả	1000	10000	Da lợn nái thả	1000	10000	Thịt lợn nái thả	1000	10000	10000	kg
20	Chăn nuôi bò sữa thả	Thịt bò sữa thả	500	5000	Da bò sữa thả	500	5000	Thịt bò sữa thả	500	5000	5000	kg

